CÔNG TY **CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07 /TT-CKDK	*Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2024*

TỜ TRÌNH

V/v: Thông qua Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông – Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí

Thực hiện các quy định về việc lập và kiểm toán báo cáo tài chính năm, Công ty cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) đã yêu cầu đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của PSI.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nội dung Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023 của PSI (Báo cáo gửi kèm theo tờ trình).

Kính trình./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-47
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	
Bà	Hồ Việt Hà	Ủy viên	
Ông	Trịnh Thế Phương	Ủy viên	
Ông	Trần Tuấn Anh	Ủy viên	
Bà	Phan Quỳnh Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
Ông	Nguyễn Xuân Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Phan Quỳnh Nga	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2023
Ông	Nguyễn Xuân Hưng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/01/2023
Ông	Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị An	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
Ông	Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
Ông	Bùi Thế Anh	Ủy viên	
Bà	Nguyễn Thị Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 290324.024/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 - "Các loại tài sản tài chính" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2023, tài sản tài chính sẵn sàng để bán của Công ty bao gồm các khoản đầu tư và ủy thác quản lý danh mục đầu tư với giá trị sổ sách là 146,6 tỷ đồng, chiếm 21,5% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đã thực hiện trích dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán với giá trị lũy kế đến 31/12/2023 là 67,4 tỷ đồng, thanh lý một số khoản đầu tư không có hiệu quả và đang nỗ lực thực hiện các biện pháp nhằm đưa tỷ lệ sở hữu các tài sản tài chính này về đúng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5305-2020-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.219.902.251.373**	**1.976.670.873.467**
110	I.	**Tài sản tài chính**		**2.157.034.677.769**	**1.971.516.995.425**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	353.654.864.680	281.268.671.770
111.1	1.1	Tiền		353.654.864.680	281.268.671.770
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	114.139.692.385	194.484.853.475
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	634.000.000.000	627.958.487.897
114	4.	Các khoản cho vay	5	877.785.976.326	751.230.459.507
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	146.594.244.123	146.593.812.833
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(67.435.363.841)	(61.995.734.529)
117	7.	Các khoản phải thu	7	94.618.905.222	27.342.981.417
117.1	7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		66.292.346.074	-
117.2	7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28.326.559.148	27.342.981.417
117.3	7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		11.247.101.749	12.534.450.688
117.4	7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		17.079.457.399	14.808.530.729
118	8.	Trả trước cho người bán		1.509.056.890	1.191.532.290
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	7.464.790.695	8.538.624.877
122	10.	Các khoản phải thu khác	7	10.501.108.542	11.160.437.706
129	11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.798.597.253)	(16.257.131.818)
130	II.	**Tài sản ngắn hạn khác**		**62.867.573.604**	**5.153.878.042**
131	1.	Tạm ứng		126.953.560	723.864.632
133	2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.252.690.044	4.321.703.223
134	3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	60.487.930.000	-
136	4.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	108.310.187
137	5.	Tài sản ngắn hạn khác		209.000.000	209.000.000
139	6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209.000.000)	(209.000.000)
200	B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**34.243.141.681**	**38.656.080.105**
220	II.	**Tài sản cố định**		**8.700.219.414**	**15.087.712.433**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	3.513.926.008	6.310.868.171
222	-	*Nguyên giá*		*27.630.859.021*	*27.863.320.092*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(24.116.933.013)*	*(21.552.451.921)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	13	5.186.293.406	8.776.844.262
228	-	*Nguyên giá*		*33.249.140.035*	*32.439.140.035*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(28.062.846.629)*	*(23.662.295.773)*
250	V.	**Tài sản dài hạn khác**		**25.542.922.267**	**23.568.367.672**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1.975.879.250	1.917.052.250
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	2.737.845.522	3.553.776.210
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	20.829.197.495	18.097.539.212
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.254.145.393.054**	**2.015.326.953.572**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.571.392.750.715**	**1.356.280.646.770**
310	I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**1.571.292.277.973**	**1.356.180.174.028**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.328.338.083.274	831.780.000.000
312	1.1	Vay ngắn hạn		1.328.338.083.274	831.780.000.000
316	3.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	16	74.000.000.000	214.200.000.000
318	4.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	1.766.086.943	1.842.653.486
320	5.	Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.503.365.728	1.530.440.326
321	6.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	2.310.367.520	6.290.467.510
322	7.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	8.631.590.976	5.899.119.002
323	8.	Phải trả người lao động		3.756.589.343	4.938.800.873
324	9.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		720.800.762	1.179.192.300
325	10.	Chi phí phải trả ngắn hạn	21	12.641.744.734	16.700.481.066
329	11.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	137.460.179.389	271.616.200.161
331	12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		163.469.304	202.819.304
340	II.	**Nợ phải trả dài hạn**		**100.472.742**	**100.472.742**
352	1.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22	90.000.000	90.000.000
355	2.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10.472.742	10.472.742
400	D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**682.752.642.339**	**659.046.306.802**
410	I.	**Vốn chủ sở hữu**	24	**682.752.642.339**	**659.046.306.802**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		598.413.000.000	598.413.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150
414	2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.732.088.575	4.732.088.575
415	3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4.721.738.575	4.721.738.575
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối		48.722.625.039	25.016.289.502
417.1	4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		52.456.186.948	30.823.863.664
417.2	4.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.733.561.909)	(5.807.574.162)
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.254.145.393.054**	**2.015.326.953.572**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
005	1.	Ngoại tệ các loại	25	60.900,51	5.956,06
006	2.	Cổ phiếu đang lưu hành		59.841.300	59.841.300
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		911.067	1.106.656
009	4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		8	98
012	5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		13.720.116	14.656.678
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2.323.719.674	2.280.660.769
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*1.976.706.607*	*1.882.961.852*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*156.921.147*	*165.273.055*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*183.544.979*	*225.299.659*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*28.521*	*18.021*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*6.518.420*	*7.108.182*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.809.402	28.465.311
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*809.402*	*1.841.611*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*1.000.000*	*26.623.700*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		6.727.468	7.162.842

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
026	4.	Tiền gửi của khách hàng	26	329.575.787.103	385.533.911.621
027	4.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		298.031.528.583	377.949.819.419
029	4.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.544.258.520	7.584.092.202
029.1	*a.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*31.116.090.704*	*3.352.248.266*
029.2	*b.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*428.167.816*	*4.231.843.936*
031	5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	329.575.787.103	385.533.911.621
031.1	*5.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*294.371.790.898*	*372.388.380.989*
031.2	*5.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*35.203.996.205*	*13.145.530.632*

Nguyễn Thị Thanh Hà	**Phạm Thị Vân**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		83.094.360.450	180.421.707.917
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	72.286.958.927	165.110.123.085
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	9.962.304.857	13.359.046.685
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	845.096.666	1.952.538.147
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c)	40.761.408.837	29.512.478.048
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	107.803.615.783	147.272.043.962
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		43.628.106.624	69.314.374.242
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	9.090.909
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.412.693.934	7.545.360.810
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.482.289.090	33.982.920.055
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	29.d)	7.436.097.984	14.102.686.190
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**299.618.572.702**	**482.160.662.133**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		43.604.048.296	113.968.537.328
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	34.955.817.539	94.479.983.601
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	7.888.292.604	19.199.422.131
21.3		c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		759.938.153	289.131.596
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		5.439.629.312	10.911.171.705
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		17.126.228.641	61.623.413.539
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		98.497.206.238	107.388.677.045
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		8.096.889.003	7.391.654.666
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		9.566.975.916	25.331.627.253
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác		(458.534.565)	841.436.343
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**181.872.442.841**	**327.456.517.879**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	30		
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		59.694.396	161.322.326
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.928.369.930	1.550.409.379
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**1.988.064.326**	**1.711.731.705**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**31**		
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		40.605.232	24.615.592
52	4.2 Chi phí lãi vay		43.633.078.309	87.923.251.848
60	**Cộng chi phí tài chính**		**43.673.683.541**	**87.947.867.440**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**32**	**45.474.513.977**	**42.132.440.088**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**30.585.996.669**	**26.335.568.431**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		273.137.500	245.109.829
72	8.2 Chi phí khác		84.910.040	3.500.001
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**188.227.460**	**241.609.828**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**30.774.224.129**	**26.577.178.259**
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		28.700.211.876	32.417.553.705
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2.074.012.253	(5.840.375.446)
100	**X. CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**33**	**6.317.888.592**	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6.317.888.592	-
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**24.456.335.537**	**26.577.178.259**
300	**XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	15.000.000.000
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		-	**15.000.000.000**
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	409	444

Nguyễn Thị Thanh Hà	**Phạm Thị Vân**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		***30.774.224.129***	***26.577.178.259***
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản*		***53.890.481.128***	***103.663.758.044***
03	- Khấu hao tài sản cố định		7.197.493.019	6.651.267.061
04	- Các khoản dự phòng		4.981.094.747	10.625.606.132
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.184.983	14.042.382
06	- Chi phí lãi vay		43.633.078.309	87.923.251.848
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.928.369.930)	(1.550.409.379)
10	*3. Tăng các chi phí phi tiền tệ*		***7.888.292.604***	***19.199.422.131***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		7.888.292.604	19.199.422.131
18	*4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ*		***(9.962.304.857)***	***(13.359.046.685)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(9.962.304.857)	(13.359.046.685)
30	*5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		***339.744.314.959***	***260.546.310.546***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		82.419.173.343	105.604.681.638
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(6.041.512.103)	(145.545.987.897)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(126.555.516.819)	407.816.141.664
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(431.290)	14.102.735.385
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(66.292.346.074)	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(983.577.731)	(6.185.073.095)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(2.906.265.808)	6.058.895.900
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		659.329.164	9.982.867.625
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2.134.747.211)	(2.016.343.466)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.890.571.906)	2.389.290.989
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		2.884.943.867	(3.079.722.164)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.079.149.205)
44	- Lãi vay đã trả		(45.801.242.735)	(92.783.788.811)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(344.599.198)	7.329.325.845
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(458.391.538)	(62.178.161)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(3.477.106.431)	(5.706.659.538)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(1.182.211.530)	(2.368.008.785)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		573.185.495.959	(28.630.281.682)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		344.903.000	60.000.000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.681.010.000)	(1.340.435.696)
60	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		***422.335.007.963***	***396.627.622.295***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(810.000.000)	(4.081.260.300)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.928.369.930	1.550.409.379
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.118.369.930***	***(2.530.850.921)***
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		4.908.584.174.113	6.450.417.029.740
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.259.644.174.113)	(6.615.787.029.740)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(351.060.000.000)***	***(165.370.000.000)***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm**		**72.393.377.893**	**228.726.771.374**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**281.268.671.770**	**52.555.942.778**
101.1	- Tiền		281.268.671.770	52.555.942.778
102	**-** Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.184.983)	(14.042.382)
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	4	**353.654.864.680**	**281.268.671.770**
103.1	- Tiền		353.654.864.680	281.268.671.770

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		14.366.019.003.537	24.670.763.781.732
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(13.439.231.694.889)	(23.125.352.581.370)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(975.332.739.232)	(1.757.375.276.182)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.412.693.934)	(7.545.360.810)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.504.118.385.103	1.391.380.352.807
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.504.118.385.103)	(1.391.480.812.457)
20	*Tăng/giảm tiền thuần trong năm*		**(55.958.124.518)**	**(219.609.896.280)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**385.533.911.621**	**605.143.807.901**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		385.533.911.621	605.143.807.901
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		377.949.819.419	548.215.355.938
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7.584.092.202	56.827.992.313
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	100.459.650
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	26	**329.575.787.103**	**385.533.911.621**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		329.575.787.103	385.533.911.621
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		294.371.790.898	377.949.819.419
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		35.203.996.205	7.584.092.202

Nguyễn Thị Thanh Hà	**Phạm Thị Vân**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2022	01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624.576.190.150	624.576.190.150	-	-	-	-	624.576.190.150	624.576.190.150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598.413.000.000	598.413.000.000	-	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26.163.190.150	26.163.190.150	-	-	-	-	26.163.190.150	26.163.190.150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.375.291.013	4.732.088.575	1.356.797.562	-	-	-	4.732.088.575	4.732.088.575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.364.941.013	4.721.738.575	1.356.797.562	-	-	-	4.721.738.575	4.721.738.575
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(15.000.000.000)	-	15.000.000.000	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.652.706.367	25.016.289.502	26.577.178.259	4.213.595.124	24.456.335.537	750.000.000	25.016.289.502	48.722.625.039
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.619.905.083	30.823.863.664	32.417.553.705	4.213.595.124	22.382.323.284	750.000.000	30.823.863.664	52.456.186.948
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		32.801.284	(5.807.574.162)	(5.840.375.446)	-	2.074.012.253	-	(5.807.574.162)	(3.733.561.909)
TỔNG CỘNG		618.969.128.543	659.046.306.802	44.290.773.383	4.213.595.124	24.456.335.537	750.000.000	659.046.306.802	682.752.642.339

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Nguyễn Thị Thanh Hà	Phạm Thị Vân	Phan Quỳnh Nga
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 09 năm 2020. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 153 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 167 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1 tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 1 tòa nhà PVComBank Đà Nẵng, lô A2.1, đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**14.539.400**	**1.530.207.850.000**
- Cổ phiếu	199.400	4.207.370.000
- Trái phiếu	14.340.000	1.526.000.480.000
Của nhà đầu tư	**1.512.364.568**	**37.685.088.718.966**
- Cổ phiếu	1.479.065.401	26.708.517.355.360
- Trái phiếu	11.913.267	10.964.216.440.606
- Chứng khoán khác	21.385.900	12.354.923.000
	1.526.903.968	**39.215.296.568.966**

4 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.551.454	164.649.478
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	186.341.503.113	182.787.378.159
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	167.310.810.113	98.316.644.133
	353.654.864.680	**281.268.671.770**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết và chứng khoán upcom	17.218.631.039	13.485.069.130	21.965.904.352	16.158.330.190
Chứng khoán chưa niêm yết	100.654.623.255	100.654.623.255	178.326.523.285	178.326.523.285
	117.873.254.294	**114.139.692.385**	**200.292.427.637**	**194.484.853.475**

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	141.694.244.123	77.165.237.326	141.693.812.833	79.698.078.304
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4.900.000.000	1.993.642.956	4.900.000.000	4.900.000.000
	146.594.244.123	**79.158.880.282**	**146.593.812.833**	**84.598.078.304**

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm (1)	484.000.000.000	577.400.000.000
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	150.000.000.000	50.558.487.897
	634.000.000.000	**627.958.487.897**

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 năm gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,8%/năm.

(2) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	804.564.166.646	679.498.984.168
Hoạt động ứng trước tiền bán	73.221.809.680	71.731.475.339
	877.785.976.326	**751.230.459.507**

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**117.873.254.294**	**200.292.427.637**	**114.139.692.385**	**194.484.853.475**	**255.252.501**	**1.190.233.823**	**(3.988.814.410)**	**(6.997.807.985)**	**114.139.692.385**	**194.484.853.475**
Chứng khoán niêm yết/Upcom	17.218.631.039	21.965.904.352	13.485.069.130	16.158.330.190	255.252.501	1.190.233.823	(3.988.814.410)	(6.997.807.985)	13.485.069.130	16.158.330.190
PAI	*5.018.100.000*	*5.018.100.000*	*4.867.557.000*	*6.122.082.000*	-	*1.103.982.000*	*(150.543.000)*	-	*4.867.557.000*	*6.122.082.000*
PAN	*9.750.116.561*	*9.750.116.561*	*6.463.676.800*	*4.783.760.800*	-	-	*(3.286.439.761)*	*(4.966.355.761)*	*6.463.676.800*	*4.783.760.800*
VPB	*1.975.867*	*4.748.817.890*	*1.393.600*	*3.570.745.700*	-	-	*(382.267)*	*(1.178.072.190)*	*1.393.600*	*3.570.745.700*
Các chứng khoán khác	*2.448.438.611*	*2.448.869.991*	*2.152.241.730*	*1.681.741.690*	*255.252.501*	*86.251.823*	*(551.449.382)*	*(853.380.034)*	*2.152.241.730*	*1.681.741.690*
Trái phiếu chưa niêm yết	100.654.623.255	178.326.523.285	100.654.623.255	178.326.523.285	-	-	-	-	100.654.623.255	178.326.523.285
- *Trái phiếu CTCP tập đoàn đầu tư địa ốc Nova*	-	*51.130.411.662*	-	*51.130.411.662*	-	-	-	-	-	*51.130.411.662*
- *Trái phiếu CTCP FECON*	*50.256.164.384*	*37.130.399.203*	*50.256.164.384*	*37.130.399.203*	-	-	-	-	*50.256.164.384*	*37.130.399.203*
- *Trái phiếu Tổng công ty phát triển Kinh Bắc -CTCP*	-	*46.951.778.062*	-	*46.951.778.062*	-	-	-	-	-	*46.951.778.062*
- *Trái phiếu CTCP Đầu tư Hai Phát*	*50.398.458.871*	*43.113.934.356*	*50.398.458.871*	*43.113.934.356*	-	-	-	-	*50.398.458.871*	*43.113.934.356*

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	146.594.244.123	146.593.812.833	79.158.880.282	84.598.078.304	-	-	(67.435.363.841)	(61.995.734.529)	79.158.880.282	84.598.078.304
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	141.694.244.123	141.693.812.833	77.165.237.326	79.698.078.304	-	-	(64.529.006.797)	(61.995.734.529)	77.165.237.326	79.698.078.304
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (1)*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	-	-	-	*(5.000.000.000)*	*(5.000.000.000)*	-	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (1)*	*25.392.900.028*	*25.392.900.028*	-	-	-	-	*(25.392.900.028)*	*(25.392.900.028)*	-	-
- *Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi (1)*	*7.650.000.000*	*7.650.000.000*	-	-	-	-	*(7.650.000.000)*	*(7.650.000.000)*	-	-
- *Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn (1)*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	-	-	-	*(10.000.000.000)*	*(10.000.000.000)*	-	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (1)*	*18.750.000.000*	*18.750.000.000*	*10.147.898.034*	*10.403.504.109*	-	-	*(8.602.101.966)*	*(8.346.495.891)*	*10.147.898.034*	*10.403.504.109*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí*	*10.835.250.000*	*10.835.250.000*	*10.835.250.000*	*10.835.250.000*	-	-	-	-	*10.835.250.000*	*10.835.250.000*
- *Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn*	*13.981.000.000*	*13.981.000.000*	*13.981.000.000*	*13.981.000.000*	-	-	-	-	*13.981.000.000*	*13.981.000.000*
- *Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (1)*	*34.000.000.000*	*34.000.000.000*	*34.000.000.000*	*34.000.000.000*	-	-	-	-	*34.000.000.000*	*34.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVCI) (1)*	*16.068.000.000*	*16.068.000.000*	*8.183.995.197*	*10.461.661.390*	-	-	*(7.884.004.803)*	*(5.606.338.610)*	*8.183.995.197*	*10.461.661.390*
- *Cổ phiếu chưa niêm yết khác*	*17.094.095*	*16.662.805*	*17.094.095*	*16.662.805*	-	-	-	-	*17.094.095*	*16.662.805*
Ủy thác đầu tư vào PVCI (*)	4.900.000.000	4.900.000.000	1.993.642.956	4.900.000.000	-	-	(2.906.357.044)	-	1.993.642.956	4.900.000.000
	264.467.498.417	346.686.240.470	193.298.572.667	279.082.931.779	255.252.501	1.190.233.823	(71.424.178.251)	(68.993.542.514)	193.298.572.667	279.082.931.779

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang trực tiếp đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 141,7 tỷ đồng, ủy thác đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 4,9 tỷ đồng, chiếm 21,5% vốn chủ sở hữu, phát sinh từ năm 2012 trở về trước và không phát sinh đầu tư thêm đến thời điểm hiện tại. Công ty đang nỗ lực thỏa thuận với các nhà đầu tư, các cổ đông quan tâm có nhu cầu mua lại các cổ phiếu còn lại để thực hiện chuyển nhượng nhằm đưa tỷ lệ sở hữu về đúng ngưỡng quy định tại Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	*25.392.900.028*	*25.392.900.028*
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	*7.650.000.000*	*7.650.000.000*
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	*8.602.101.966*	*8.346.495.891*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	*10.790.361.847*	*5.606.338.610*
	67.435.363.841	**61.995.734.529**

7 , CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	17.763.014.878	14.808.530.729
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn (*)	66.292.346.074	-
Phải thu lãi hoạt động Margin	3.433.822.059	5.404.728.477
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7.129.722.211	7.129.722.211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7.464.790.695	8.538.624.877
- *Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán*	*206.026.874*	*172.235.492*
- *Phải thu hoạt động tư vấn*	*6.491.049.931*	*7.033.649.931*
- *Phải thu các dịch vụ khác*	*767.713.890*	*1.332.739.454*
Phải thu khác	10.501.108.542	11.160.437.706
- *Phải thu khác*	*10.501.108.542*	*11.160.437.706*
	112.584.804.459	**47.042.044.000**

(*) Khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện ký kết thỏa thuận chuyển giao quyền, lợi ích các lô trái phiếu này với đối tác được đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bằng hợp đồng nhận, quản lý tài sản đảm bảo, hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai và thỏa thuận quản lý tài khoản.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	**7.129.722.211**	**7.129.722.211**	-	-	**7.129.722.211**	**7.129.722.211**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7.129.722.211	7.129.722.211	-	-	7.129.722.211	7.129.722.211
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**9.080.644.198**	**9.127.409.607**	**136.844.193**	(595.378.758)	**8.668.875.042**	**9.127.409.607**
- Phải thu hoạt động tư vấn	6.047.949.931	6.019.949.931	133.000.000	(160.000.000)	5.992.949.931	6.063.949.931
- Phải thu các dịch vụ khác	517.713.890	592.479.299	3.844.193	(78.609.602)	517.713.890	548.479.299
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2.514.980.377	2.514.980.377	-	(356.769.156)	2.158.211.221	2.514.980.377
	16.210.366.409	**16.257.131.818**	**136.844.193**	(595.378.758)	**15.798.597.253**	**16.257.131.818**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	73.697.622	727.661.262
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	682.360.343	136.501.140
Chi phí bảo trì phần mềm	1.456.437.083	3.457.540.821
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.194.996	-
	2.252.690.044	**4.321.703.223**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	717.297.697	981.224.419
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	972.909.052	1.373.131.794
Chi phí trả trước cước leased line Internet	231.956.877	220.449.032
Chi phí trả trước dài hạn khác	815.681.896	978.970.965
	2.737.845.522	**3.553.776.210**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua trái phiếu (*)	60.487.930.000	-
	60.487.930.000	**-**

b) Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1.975.879.250	1.917.052.250
	1.975.879.250	**1.917.052.250**

(*) Khoản đặt cọc mua trái phiếu Chính Phủ được bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	22.729.448
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	85.580.739
	-	**108.310.187**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	3.398.642.200	24.464.677.892	27.863.320.092
Thanh lý, nhượng bán	-	(232.461.071)	(232.461.071)
Tại ngày 31/12/2023	**3.398.642.200**	**24.232.216.821**	**27.630.859.021**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	1.762.232.884	19.790.219.037	21.552.451.921
Khấu hao trong năm	424.420.008	2.372.522.155	2.796.942.163
Thanh lý, nhượng bán	-	(232.461.071)	(232.461.071)
Tại ngày 31/12/2023	**2.186.652.892**	**21.930.280.121**	**24.116.933.013**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.636.409.316	4.674.458.855	6.310.868.171
Tại ngày 31/12/2023	**1.211.989.308**	**2.301.936.700**	**3.513.926.008**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.888.315.593 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	31.399.140.035	1.040.000.000	32.439.140.035
Mua trong năm	810.000.000	-	810.000.000
Tại ngày 31/12/2023	**32.209.140.035**	**1.040.000.000**	**33.249.140.035**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	22.622.295.773	1.040.000.000	23.662.295.773
Khấu hao trong năm	4.400.550.856	-	4.400.550.856
Tại ngày 31/12/2023	**27.022.846.629**	**1.040.000.000**	**28.062.846.629**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	8.776.844.262	-	8.776.844.262
Tại ngày 31/12/2023	**5.186.293.406**	**-**	**5.186.293.406**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.870.001.295 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	20.709.197.495	17.977.539.212
Số dư cuối năm	**20.829.197.495**	**18.097.539.212**

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2023	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	831.780.000.000	5.542.002.257.387	(5.045.444.174.113)	1.328.338.083.274
Vay ngân hàng	831.780.000.000	4.834.584.174.113	(5.045.444.174.113)	620.920.000.000
Vay đối tượng khác	-	707.418.083.274	-	707.418.083.274
	831.780.000.000	**5.542.002.257.387**	**(5.045.444.174.113)**	**1.328.338.083.274**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành[(1)]	196.100.000.000	541.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà [(2)]	424.820.000.000	79.980.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	210.000.000.000
Vay các tổ chức cá nhân [(3)]	707.418.083.274	-
	1.328.338.083.274	**831.780.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ

(1) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh phát hành, giấy tờ có giá và chứng khoán khác (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu);
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với Ngân hàng và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Các hợp đồng thấu chi ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
+ Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với Ngân hàng và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(3) Các hợp đồng vay tổ chức, cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: dưới 12 tháng;
+ Lãi suất: được xác định trong từng đề nghị cho vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Công ty với khách hàng theo từng hợp đồng vay cụ thể;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

16 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi (*)	74.000.000.000	214.200.000.000
	74.000.000.000	**214.200.000.000**

(*) Thông tin về kết quả phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2023:

+ Mệnh giá: 100.000.000 đồng/1 trái phiếu;
+ Số lượng trái phiếu đang lưu hành tính đến 31/12/2023: 740 trái phiếu trong đó bao gồm 240 trái phiếu phát hành đợt 01 năm 2023;
+ Lãi suất danh nghĩa: Lãi suất cố định từ 9 - 9,5%/năm;
+ Ngày đáo hạn trái phiếu: 21/06/2024;
+ Mục đích phát hành: cơ cấu lại nợ của Công ty.

17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	615.365.629	262.336.470
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	478.822.527	952.885.663
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	671.898.787	627.431.353
	1.766.086.943	**1.842.653.486**

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	767.435.967	-
Công ty Cổ phần Công nghệ tin học và dịch vụ Goline	-	435.020.000
Phải trả các đối tượng khác	735.929.761	1.095.420.326
	1.503.365.728	**1.530.440.326**

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua bán cổ phiếu tự doanh	1.568.867.520	5.559.999.990
Người mua trả tiền trước hoạt động tư vấn	741.500.000	721.600.000
Người mua trả tiền trước khác	-	8.867.520
	2.310.367.520	**6.290.467.510**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	274.365.464	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.232.307.853	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.085.219.029	5.605.213.360
Các loại thuế khác	39.698.630	292.905.642
	8.631.590.976	**5.899.119.002**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.103.859.893	4.272.024.319
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	10.537.884.841	12.428.456.747
	12.641.744.734	**16.700.481.066**

22 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	**90.000.000**

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	14.007.469.375	14.027.934.271
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	120.425.000.000	231.307.012.292
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.027.648.903	1.027.648.903
Phải trả trái tức thu hộ khách hàng	752.447.044	17.342.544.432
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.247.614.067	7.911.060.263
	137.460.179.389	**271.616.200.161**

(*) Khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng thông qua việc Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu mã chứng khoán cho khách hàng có nhu cầu đầu tư; hoặc kinh doanh với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51,17	306.226.740.000	51,17	306.226.740.000
SMBC Nikko Securities Inc.	0,00	-	14,90	89.163.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thành Việt	6,57	39.312.000.000	6,57	39.312.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	42,26	252.874.260.000	27,36	163.711.260.000
	100	**598.413.000.000**	100	**598.413.000.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	52.456.186.948	30.823.863.664
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3.733.561.909)	(5.807.574.162)
	48.722.625.039	**25.016.289.502**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	30.823.863.664	2.619.905.083
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(3.733.561.909)	(5.807.574.162)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	22.382.323.284	32.417.553.705
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	53.206.186.948	35.037.458.788
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(750.000.000)	(4.213.595.124)
- *Quỹ dự trữ điều lệ*	-	*(1.356.797.562)*
- *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ*	-	*(1.356.797.562)*
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*	*(750.000.000)*	*(1.500.000.000)*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	**52.456.186.948**	**30.823.863.664**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ - CKDK ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	750.000.000

25 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	60.900,51	5.956,06

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**298.031.528.583**	**377.949.819.419**
1. Nhà đầu tư trong nước	298.031.528.583	377.949.819.419
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**31.544.258.520**	**7.584.092.202**
1. Nhà đầu tư trong nước	31.116.090.704	3.352.248.266
2. Nhà đầu tư nước ngoài	428.167.816	4.231.843.936
	329.575.787.103	**385.533.911.621**

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**329.575.787.103**	**385.533.911.621**
1.1 Nhà đầu tư trong nước	294.371.790.898	372.388.380.989
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	35.203.996.205	13.145.530.632
	329.575.787.103	**385.533.911.621**

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**807.997.988.705**	**684.903.712.645**
1.1 Phải trả gốc margin	804.564.166.646	679.498.984.168
Nhà đầu tư trong nước	*804.564.166.646*	*679.498.984.168*
1.2 Phải trả lãi margin	3.433.822.059	5.404.728.477
Nhà đầu tư trong nước	*3.433.822.059*	*5.404.728.477*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**73.221.809.680**	**71.731.475.339**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	73.221.809.680	71.731.475.339
Nhà đầu tư trong nước	*73.221.809.680*	*71.731.475.339*
	881.219.798.385	**756.635.187.984**

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng*	*199.400*	*4.207.370.000*	*4.746.842.023*	-	*539.472.023*	-	-
- *Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI*	-	-	-	-	-	*147.890.000*	-
- *Tổng Công ty Dầu Việt Nam -- Công ty cổ phần*	-	-	-	-	-	*935.000.000*	-
- *Cổ phiếu/ Trái phiếu niêm yết khác*	*7.170.000*	*772.008.470.000*	*753.992.010.000*	*18.016.460.000*	-	*60.804.588.934*	*2.879.929.913*
- *Trái phiếu chưa Niêm yết*	*4.885.189*	*502.437.476.975*	*482.892.425.300*	*32.731.972.533*	*13.186.920.858*	*102.606.705.795*	*82.300.786.169*
- *Chứng Chỉ tiền gửi và cổ phiếu chưa niêm yết khác*	*32*	*1.556.538.526.394*	*1.556.229.424.658*	*21.538.526.394*	*21.229.424.658*	*615.938.356*	*9.299.267.519*
		2.835.191.843.369	**2.797.860.701.981**	**72.286.958.927**	**34.955.817.539**	**165.110.123.085**	**94.479.983.601**

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2023		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	17.218.631.039	13.485.069.130	255.252.501	(3.988.814.410)	1.190.233.823	(6.997.807.985)	9.962.304.857	(7.888.292.604)
- PPY	*723.795*	*377.200*	-	*(346.595)*	-	*(399.895)*	*135.300*	*(82.000)*
- PAI	*5.018.100.000*	*4.867.557.000*	-	*(150.543.000)*	*1.103.982.000*	-	*1.204.344.000*	*(2.458.869.000)*
- VPB	*1.975.867*	*1.593.600*	-	*(382.267)*	-	*(1.178.072.190)*	*1.656.909.773*	*(499.532.350)*
- PAN	*9.750.116.561*	*6.463.676.800*	-	*(3.286.439.761)*	-	*(4.966.355.761)*	*4.143.792.800*	*(2.463.876.800)*
- Cổ phiếu khác	*2.447.714.816*	*2.151.864.530*	*255.252.501*	*(551.102.787)*	*86.251.823*	*(852.980.139)*	*2.957.122.984*	*(2.465.932.454)*
	17.218.631.039	13.485.069.130	255.252.501	(3.988.814.410)	1.190.233.823	(6.997.807.985)	9.962.304.857	(7.888.292.604)

c) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	845.096.666	1.952.538.147
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	40.761.408.837	29.512.478.048
Từ các khoản cho vay	107.803.615.783	147.272.043.962
	149.410.121.286	**178.737.060.157**

d) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Doanh thu khác	7.436.097.984	14.102.686.190
Thu nhập thuần hoạt động khác	**7.436.097.984**	**14.102.686.190**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	59.694.396	161.322.326
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*59.694.396*	*161.322.326*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	1.928.369.930	1.550.409.379
	1.988.064.326	**1.711.731.705**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	40.605.232	24.615.592
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.420.249	10.573.210
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.184.983	14.042.382
Chi phí lãi vay	43.633.078.309	87.923.251.848
	43.673.683.541	**87.947.867.440**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	20.316.661.827	20.630.939.436
Chi phí vật tư văn phòng	385.699.508	308.664.803
Chi phí công cụ, dụng cụ	572.473.398	722.750.293
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	2.377.936.495	2.164.709.314
Chi phí thuế, phí và lệ phí	142.159.845	147.932.909
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(316.800.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.843.911.019	8.929.995.097
Chi phí khác	9.835.671.885	9.544.248.236
	45.474.513.977	**42.132.440.038**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.774.224.129	26.577.178.259
Các khoản điều chỉnh tăng	3.734.327.749	6.443.875.447
- *Chi phí không hợp lệ*	*3.734.327.749*	*603.500.001*
- *Điều chỉnh tăng phần lợi nhuận chưa thực hiện*	-	*5.840.375.446*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.919.108.919)	(38.771.539.471)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(845.096.666)*	*(336.976.647)*
- *Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện*	*(2.074.012.253)*	-
- *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo thông tư 114/2021/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính 2022*	-	*(38.434.562.824)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.589.442.959	(5.750.485.765)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**6.317.888.592**	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(85.580.739)	4.993.568.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(5.079.149.205)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**6.232.307.853**	**(85.580.739)**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	24.456.335.537	26.577.178.259
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.456.335.537	26.577.178.259
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	59.841.300	59.841.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**409**	**444**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	114.139.692.385	-	-	114.139.692.385
	114.139.692.385	**-**	**-**	**114.139.692.385**
Tại ngày 01/01/2023				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	194.897.721.108	-	-	194.897.721.108
	194.897.721.108	**-**	**-**	**194.897.721.108**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	353.652.313.226	-	-	353.652.313.226
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	634.000.000.000	-	-	634.000.000.000
Các khoản cho vay	875.627.765.105	-	-	875.627.765.105
Các khoản phải thu	98.944.418.427	-	-	98.944.418.427
	1.962.224.496.758	-	-	**1.962.224.496.758**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.104.022.292	-	-	281.104.022.292
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	627.958.487.897	-	-	627.958.487.897
Các khoản cho vay	748.715.479.130	-	-	748.715.479.130
Các khoản phải thu	33.299.892.559	-	-	33.299.892.559
	1.691.077.881.878	-	-	**1.691.077.881.878**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	1.402.338.083.274	-	-	1.402.338.083.274
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	140.729.632.060	-	-	140.729.632.060
Chi phí phải trả	12.641.744.734	-	-	12.641.744.734
	1.555.709.460.068	**-**	**-**	**1.555.709.460.068**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.045.980.000.000	-	-	1.045.980.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	274.989.293.973	-	-	274.989.293.973
Chi phí phải trả	16.700.481.066	-	-	16.700.481.066
	1.337.669.775.039	**-**	**-**	**1.337.669.775.039**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	51.040.800.558	83.094.360.450	165.483.411.694	299.618.572.702
Chi phí hoạt động	41.076.477.746	66.169.906.249	74.626.058.846	181.872.442.841
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	1.988.064.326
Chi phí không phân bổ	-	-	-	89.148.197.518
Kết quả hoạt động	9.964.322.812	16.924.454.201	90.857.352.848	30.585.996.669
Tài sản bộ phận trực tiếp	888.287.084.868	193.298.572.667	1.172.559.735.519	2.254.145.393.054
Tổng tài sản	888.287.084.868	193.298.572.667	1.172.559.735.519	2.254.145.393.054
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	139.226.266.332	-	1.432.166.484.383	1.571.392.750.715
Tổng nợ phải trả	139.226.266.332	-	1.432.166.484.383	1.571.392.750.715

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	4.368.795.824	6.289.589.260
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	2.590.640.840	1.323.012.562
Mua hàng			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	767.435.967	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	6.981.241.402	50.644.326.073
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	243.048.868	243.048.868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	152.183.475	152.183.475
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	886.386.250	852.993.750
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Trịnh Thế Phương	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 28/04/2022)	-	40.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	120.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/01/2023)	50.181.818	979.884.850
Bà Phan Quỳnh Nga	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023 Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	1.160.865.090	803.924.220
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	868.473.664	769.649.603
Ông Nguyễn Văn Nhiệm	Trưởng ban BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	149.855.000	452.105.000
Ông Bùi Thế Anh	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	84.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	40.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Thanh Hà	**Phạm Thị Vân**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024